



zhěng róng

整容

verb or noun · plastic surgery, to have cosmetic surgery

Example Sentence

tā jué dìng qù zhěng róng lái gǎi biàn zì jǐ de wài mào
她决定去整容来改变自己的外貌。

She decided to get plastic surgery to change
her appearance.

Trace each character, then write the word on your own.

整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整
整	整	整	整	整	整	整	整			

容	容	容	容	容	容	容	容	容	容	容
容	容									

